



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 34

Ngày 14 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

29-10-2024	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND về việc thu về ngân sách cấp tỉnh số tăng thu tiền sử dụng đất Khu tái định cư Khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại năm 2024.	2
29-10-2024	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND thông qua tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	4
29-10-2024	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND thông qua Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre.	7
29-10-2024	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre.	28

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thu về ngân sách cấp tỉnh số tăng thu tiền sử dụng đất
Khu tái định cư Khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Xét Tờ trình số 7138/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thu về ngân sách cấp tỉnh số thu tiền sử dụng đất Khu tái định cư Khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thu về ngân sách cấp tỉnh số tăng thu tiền sử dụng đất Khu tái định cư Khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại năm 2024 số tiền 60.519 triệu đồng (Sáu mươi tỷ năm trăm mười chín triệu đồng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá X, kỳ họp thứ 15 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH**Hồ Thị Hoàng Yến**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15

(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 6726/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh xin ban hành Nghị quyết thông qua tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất thông qua tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre như sau:

1. Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá

a) Nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là 1%.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất phi nông nghiệp tại đô thị

- Thuộc địa bàn thành phố Bến Tre là 2%.

- Thuộc địa bàn các huyện Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú là 1,5%.

c) Đối với các nhóm đất không thuộc điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì tỷ lệ đơn giá thuê đất tính bằng 1%.

d) Đối với đất thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định; danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo danh mục do Chính phủ quy định thì tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất bằng (=) 0,5 lần tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

2. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước

a) Đối với phần diện tích đất có mặt nước cho thuê sử dụng vào mục đích nông nghiệp, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 50% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

b) Đối với phần diện tích đất có mặt nước cho thuê sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 70% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước theo quy định pháp luật và Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 15 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động
của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 6754/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Nghị quyết thông qua Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre (sau đây gọi tắt là Đề án).

(Có Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 15 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

ĐỀ ÁN**Kiến toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre**
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)**PHẦN I****SỰ CẦN THIẾT KIẾN TOÀN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN TỈNH BẾN TRE****I. CƠ SỞ PHÁP LÝ, THỰC TIỄN BAN HÀNH ĐỀ ÁN****1. Cơ sở pháp lý**

a) Công văn số 4035/KTTH ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân của Hội Nông dân Việt Nam;

b) Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Hội Nông dân Việt Nam trực tiếp thực hiện và phối hợp thực hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn giai đoạn 2011-2020;

c) Kết luận số 61-KL/TW ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Đề án “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020”;

d) Quyết định số 516/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

e) Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân;

g) Công văn số 9443/BTC-TCNH ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ;

h) Kế hoạch số 662-KH/HNDDTW ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ban Thường vụ Hội Nông dân Việt Nam về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân;

i) Công văn số 1188-CV/TU ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của Ban Bí thư khóa X;

k) Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh;

h) Công văn số 5932/UBND-KGVX ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của Ban Bí thư khoá X;

i) Công văn số 3986/UBND-KT ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 13 tháng 5 năm 1996, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành văn bản số 320-CV/TW về việc yêu cầu các cấp ủy và tổ chức đảng các cấp chỉ đạo giúp đỡ, tạo điều kiện cho Hội Nông dân các cấp xây dựng Quỹ Hỗ trợ nông dân và hoạt động có hiệu quả theo đúng điều lệ của Quỹ, pháp luật của Nhà nước; ngày 02 tháng 3 năm 1996 Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành Quyết định số 80/QĐ-HND về việc thành lập “Quỹ Hỗ trợ nông dân”. Cụ thể hóa sự chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; ngày 18 tháng 4 năm 2014, Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh chính thức được thành lập theo Quyết định số 755/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh.

Ngay sau khi được thành lập, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh đã ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân; thành lập Ban Điều hành, Ban Kiểm soát. Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh đã tham mưu, đề xuất Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo chính quyền hỗ trợ, tạo điều kiện nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân các cấp. Đảng đoàn Hội Nông dân tỉnh đã có buổi trao đổi với Ban Thường vụ các huyện, thành ủy về công tác phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác Hội và phong trào nông dân, trong đó có nội dung lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng và quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ nông dân theo Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Hội Nông dân Việt Nam trực tiếp thực hiện và phối hợp thực hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn giai đoạn 2011-2020.

Trải qua thời gian hình thành và phát triển, hoạt động quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ nông dân đã có những bước phát triển mạnh mẽ, được Trung ương, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành ghi nhận, đánh giá cao. Quỹ Hỗ trợ nông dân đã trực tiếp đồng hành, hỗ trợ vốn cho nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống góp phần xây dựng nông thôn mới, xây dựng giai cấp nông dân vững mạnh. Đến nay, Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh đã xây dựng được ở cả 02 cấp tỉnh, huyện; tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tổng nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông đạt 46.076,574 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Trung ương uỷ thác: 11.212,500 triệu đồng.
- Vốn cấp tỉnh: 9.300 triệu đồng.
- Vốn cấp huyện: 25.564,074 triệu đồng (trong đó ngân sách cấp là 5.410 triệu đồng, xã vận động: 20.154,074 triệu đồng).

Từ nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân đã xây dựng trên 200 mô hình sản xuất có hiệu quả, hỗ trợ 21.600 lượt hộ nông dân vay, giúp nông dân khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, tạo ra các sản phẩm hàng hóa nông sản có chất lượng cao. Nguồn vốn được hỗ trợ đúng đối tượng, sử dụng đúng mục đích và đạt hiệu quả kinh tế cao, đã mang lại hiệu quả thiết thực, hỗ trợ cho nhiều hội viên nông dân có thêm vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm, gia tăng thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của nông dân được nâng lên rõ rệt. Các hộ tham gia dự án với sự dẫn dắt của hội viên nông dân đầu tàu đã tích cực liên kết cùng nhau sản xuất, kinh doanh qua các hình thức liên kết đa dạng như cùng mua vật tư đầu vào để giảm chi phí; chia sẻ kiến thức, tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh; liên kết quảng bá quy trình sản xuất, chất lượng nông sản; tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm... Từ đó, giúp các hộ vay có cơ hội học tập, trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh; nhiều hộ vay thay đổi nhận thức, tư duy, biết tính toán tổ chức sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. Những năm qua, Quỹ Hỗ trợ nông dân đã giúp trên 5.000 lượt hộ khó khăn về cây, con giống, vốn sản xuất, vật tư nông nghiệp, ngày công lao động... giải quyết việc làm cho trên 10.000 lao động; hàng năm thành lập mới từ 30 đến 40 tổ hợp tác. Đến năm 2023, toàn tỉnh có 1.077 tổ hợp tác với 22.607 thành viên; 143 hợp tác xã với 21.115 thành viên đã góp phần tác động tích cực vào một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Bên cạnh đó, nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân đã góp phần giúp các cấp Hội Nông dân đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; góp phần vào thành công của các phong trào thi đua và các cuộc vận động do Hội Nông dân phát động, trong đó lan tỏa lớn nhất là phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”. Phong trào đã trở thành điểm sáng trong đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn; nhiều mô hình kinh tế tập thể trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị mang lại hiệu quả kinh tế cao và nhiều tấm gương hội viên nông dân điển hình, mạnh dạn ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh xuất hiện. Thông qua hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân đã góp phần nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông dân trong thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn mà cụ thể là Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

II. SỰ CẦN THIẾT VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA VIỆC TIẾP TỤC TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

Đảng ta xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí, vai trò to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ Tổ quốc cũng như trong thời kỳ đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước. Phát triển nông nghiệp, nông thôn, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân là nhiệm vụ chiến lược và là cơ sở đảm bảo ổn định kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Sau 38 năm thực hiện công cuộc đổi mới, kinh tế nông nghiệp, nông thôn nước ta nói chung, tỉnh

Bến Tre nói riêng đã đạt được những thành tựu quan trọng, làm tiền đề vững chắc để tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước... Bên cạnh những thành tựu đạt được, nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm, tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết... Nguyên nhân là: do nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa thật đầy đủ, đúng mức; một số cơ chế, chính sách chậm ban hành, chưa sát thực tiễn, thiếu nguồn lực thực hiện, nhất là về nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp chưa theo kịp so với nhu cầu phát triển. Thực tế hiện nay, nhu cầu nông dân cần được hỗ trợ vốn thông qua nguồn Quỹ Hỗ trợ nông dân rất lớn, nhằm giúp hội viên nông dân đầu tư các mô hình phát triển kinh tế, trong khi nguồn Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre còn rất khiêm tốn (*nguồn ngân sách tỉnh cấp đến nay chỉ có 9 tỷ*), chưa đáp ứng được nhu cầu của nông dân, nhất là đối với các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã và chi, tổ hội nghề nghiệp sản xuất có hiệu quả do Hội hướng dẫn thành lập. Đến nay, tỷ lệ các tổ hợp tác, chi, tổ hội nghề nghiệp được hỗ trợ vốn mới chỉ đạt khoảng 35% so với nhu cầu.

Qua hơn 27 năm hình thành và phát triển, nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân đã giúp cho hàng nghìn lượt hộ nông dân vay phát triển kinh tế, nhiều hộ đã trở lên khá, giàu; giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động ở nông thôn. Thông qua hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân, hằng năm thu hút nông dân tham gia tổ chức Hội vượt 10% so với chỉ tiêu giao. Số hộ đạt danh hiệu sản xuất, kinh doanh giỏi tăng 10% so với kế hoạch góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới, ổn định chính trị, an ninh trật tự ở nông thôn; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ cán bộ Hội các cấp được nâng lên rõ rệt. Mặc dù nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân hoạt động đạt nhiều kết quả. Tuy nhiên, hiện tại mới chỉ đáp ứng được phần rất nhỏ về vốn của hội viên nông dân, tốc độ tăng trưởng vốn còn chậm, quy mô vốn của nhiều huyện còn quá nhỏ, các mô hình phát triển kinh tế hộ xuất phát từ nguồn vốn vay Quỹ hỗ trợ nông dân còn nhỏ, quy mô của mô hình mỗi xã chỉ từ 10 - 15 hộ, nguồn vốn cho mỗi hộ vay chỉ từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng, với nguồn vốn còn hạn chế như vậy chỉ đủ giúp hộ vay bổ sung thêm một phần đầu vào, mức độ ảnh hưởng chưa rộng, chưa lồng ghép để phát huy được với các dự án khác trong việc tham gia thực hiện các chương trình kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Đối với tỉnh Bến Tre có nền sản xuất nông nghiệp rất phong phú và đa dạng với hơn 80% diện tích sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, được phân bố trên 3 vùng sinh thái ngọt, lợ và mặn; nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong nền kinh tế của tỉnh. Nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy về xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Để hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về vốn đầu tư phát triển nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cần phải có sự đầu tư của Nhà nước trong đó có đầu tư cho Quỹ Hỗ trợ nông dân của Hội Nông dân tỉnh Bến Tre, đây là những điều kiện để tổ chức Hội tập hợp hội viên và tuyên truyền

các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và của tổ chức Hội đến với hội viên nói riêng và người nông dân nói chung.

Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ được ban hành là cơ sở pháp lý, bước chuyển mới, giúp nâng tầm hoạt động của hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân hoạt động hiệu quả, minh bạch và chuyên nghiệp hơn, từng bước tiếp cận dần với các nguyên tắc hoạt động tín dụng chung của thị trường, đồng bộ với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác. Từ đó, để hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân ngày càng phát huy hiệu quả và hoạt động theo đúng các quy định pháp luật, xoá dần tình trạng tín dụng đen trong hội viên, việc kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân là một điều tất yếu trong quá trình phát triển, là cơ sở pháp lý quan trọng để Quỹ Hỗ trợ nông dân hoạt động và phát triển trong giai đoạn mới.

Xuất phát từ cơ sở pháp lý và thực tiễn trên, Hội Nông dân tỉnh Bến Tre xây dựng Đề án “*Kiến toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre*” vừa là mục tiêu vừa là nhiệm vụ, điều kiện cần thiết để phát huy vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, xây dựng giai cấp nông dân, góp phần cùng cả nước nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 -2025 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân các cấp nhiệm kỳ 2023 - 2028.

PHẦN II NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. TÊN GỌI, ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

1. Tên gọi và địa điểm trụ sở chính

a) Tên gọi đầy đủ: **Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre.**

b) Tên viết tắt: **Quỹ HTND.**

c) Địa chỉ trụ sở: số 58, đường 3/2, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và người đại diện pháp luật

a) Quỹ HTND tính là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trực thuộc Hội Nông dân tỉnh Bến Tre; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ HTND.

b) Quỹ HTND có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Bến Tre.

c) Quỹ HTND thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và các quy định khác có liên quan.

II. NGUYÊN TẮC, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

1. Nguyên tắc hoạt động

a) Tự chủ về tài chính, không vì mục tiêu lợi nhuận, công khai, minh bạch, bảo toàn và phát triển vốn;

b) Chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ HTND;

c) Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu hoạt động

a) Hỗ trợ hội viên Hội nông dân xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho nông dân;

b) Tạo nguồn lực, điều kiện, công cụ để đoàn kết, tập hợp nông dân vào tổ chức hội, góp phần xây dựng hội và phong trào nông dân.

3. Phạm vi hoạt động

Quỹ HTND tỉnh Bến Tre thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP và Điều lệ Quỹ Hỗ trợ nông dân.

III. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

1. Chức năng, nhiệm vụ

a) Tham mưu cho Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre về xây dựng, quản lý, phát triển Quỹ HTND toàn hệ thống; các cơ chế, chính sách, chương trình phối hợp với các tổ chức tín dụng, tài chính, kinh tế hỗ trợ vốn giúp hội viên, nông dân xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất kinh doanh. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác quản lý, điều hành Quỹ HTND các cấp và thực hiện các chương trình phối hợp về hỗ trợ vốn cho nông dân;

b) Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn điều lệ được cấp từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Vận động các nguồn ủng hộ, tài trợ, viện trợ không hoàn lại cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre;

d) Cho vay vốn đối với hội viên Hội Nông dân trong tỉnh để xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh.

đ) Nhận ủy thác cho vay của Trung ương Hội, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

e) Ủy thác cho Quỹ HTND cấp dưới thực hiện nhiệm vụ cho vay theo Nghị định số 37/2023/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Ban Thường vụ, Thường trực Hội Nông dân tỉnh giao.

2. Trách nhiệm, quyền hạn

2.1. Trách nhiệm của Quỹ Hỗ trợ nông dân

a) Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Thực hiện các quy định về lập, chấp hành, quyết toán, kiểm toán ngân sách nhà nước đối với phần vốn ngân sách nhà nước tại Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; cung cấp số liệu, công bố công khai về tình hình tài chính theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

2.2. Quyền hạn của Quỹ Hỗ trợ nông dân

a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Được lựa chọn các phương án vay vốn đáp ứng đủ điều kiện để cho vay theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP;

c) Được tuyển chọn, bố trí, đào tạo và sử dụng lao động theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Được từ chối yêu cầu cung cấp thông tin hoặc sử dụng nguồn lực của Quỹ HTND nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND;

đ) Được liên hệ, phối hợp với các cơ quan chức năng, các đơn vị, cá nhân có liên quan để vận động nguồn vốn hợp pháp tài trợ cho hoạt động của Quỹ HTND.

IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN SỰ CỦA QUỸ HTND

- Hội đồng quản lý Quỹ HTND;

- Ban Kiểm soát Quỹ HTND;

- Ban điều hành Quỹ HTND gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

1. Hội đồng quản lý Quỹ HTND

a) Số lượng Hội đồng Quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân là 05 thành viên gồm: Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; Giám đốc quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; các thành viên còn lại do Ban Thường vụ Hội Nông dân phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ nhiệm.

b) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ HTND là Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh Bến Tre.

c) Một thành viên Hội đồng quản lý là Giám đốc Quỹ HTND cấp tỉnh.

d) Các thành viên còn lại của Hội đồng quản lý do Ban Thường vụ HND tỉnh bổ nhiệm; một thành viên đại diện của Sở Tài chính (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giới thiệu).

đ) Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản lý Quỹ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ.

e) Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ HTND cùng cấp là cán bộ của Hội nông dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ HTND là đại diện sở, ngành cấp tỉnh.

1.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ HTND theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND; chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm, trung hạn và dài hạn của Quỹ HTND, trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh phê duyệt.

Ban hành hoặc sửa đổi quy chế hoạt động nghiệp vụ và các quy chế nội bộ khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND.

Giám sát, kiểm tra Ban điều hành của Quỹ HTND trong việc chấp hành các chính sách pháp luật và việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý.

Quyết định mức lãi suất cho vay của Quỹ HTND trong từng thời kỳ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP.

Phê duyệt cho vay, quyết định phương án vận động vốn và xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền.

Thông qua báo cáo tài chính, phân phối chênh lệch thu chi, trích lập các quỹ hằng năm của Quỹ HTND sau khi có ý kiến thẩm định của Ban Kiểm soát để trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh phê duyệt.

Trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh quyết định ban hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND.

Trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh phê duyệt phương án bố trí nhân sự để thành lập bộ máy hoạt động của Quỹ HTND.

Ban hành hoặc sửa đổi Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ đối với các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ HTND.

Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND.

1.2. Chủ tịch Hội đồng quản lý

1.2.1. Nhiệm vụ, quyền hạn

Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; phân công nhiệm vụ cho các thành viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ HTND theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ HTND; chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp, Hội đồng quản lý Quỹ HTND về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

Chỉ đạo chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ HTND; chương trình, nội dung và tài liệu họp Hội đồng quản lý Quỹ HTND; việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý về nội dung liên quan đến hoạt động của Quỹ HTND;

Triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ HTND;

Chỉ đạo giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ HTND và hoạt động của Quỹ HTND;

Ký, ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ HTND, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ HTND.

1.2.2. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch Hội đồng quản lý

Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 03 năm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý về một trong các lĩnh vực: kinh tế; tài chính; ngân hàng; nông nghiệp và phát triển nông thôn; quản trị kinh doanh; luật; kế toán; kiểm toán;

Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Quỹ HTND;

Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

1.3. Các thành viên khác của Hội đồng quản lý

Các thành viên khác của Hội đồng quản lý Quỹ HTND có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm quản lý một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.

Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ HTND được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND.

2. Ban Kiểm soát Quỹ HTND

2.1. Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân gồm 03 thành viên là cán bộ của Hội Nông dân tỉnh gồm Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên, do Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre bổ nhiệm.

Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, giúp Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre kiểm soát việc tổ chức, quản lý điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Bến Tre.

Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân là 05 năm, có thể được bổ nhiệm lại nhưng tối đa không quá 02 nhiệm kỳ.

2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát

Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các chính sách chế độ, Điều lệ tổ chức, hoạt động và các quy chế hoạt động, nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động và an toàn tài sản của Quỹ;

Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ HTND trong việc quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ HTND;

Thẩm định báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính, kế hoạch tài chính và việc trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật;

Lập kế hoạch hoạt động, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác giám sát, kiểm tra; thực hiện nhiệm vụ khác do Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre giao.

2.3. Tiêu chuẩn đối với thành viên của Ban Kiểm soát

Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm về một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật;

Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

3. Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân

3.1. Tổng số cán bộ, người lao động của Ban Điều hành Quỹ HTND tỉnh Bến Tre dự kiến là 05 đến 07 người gồm: Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc do Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre bổ nhiệm (thực hiện bố trí, sắp xếp đáp ứng yêu cầu công việc theo từng giai đoạn). Riêng đối với trường hợp cần thiết Quỹ HTND tuyển dụng dưới hình thức hợp đồng lao động.

3.2. Giám đốc Quỹ HTND

Là người đại diện theo pháp luật của Quỹ HTND, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre.

3.2.1. Tiêu chuẩn Giám đốc Quỹ HTND

Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành: kinh tế, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

Có kinh nghiệm công tác tại Quỹ Hỗ trợ nông dân ít nhất 05 năm.

3.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Quỹ HTND

Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ HTND theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND và các quyết định của Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh.

Trình Hội đồng quản lý ban hành các quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ HTND theo thẩm quyền.

Trực tiếp quản lý tài sản, nguồn vốn hoạt động và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre và Hội đồng quản lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND.

Phê duyệt cho vay, quyết định phương án vận động vốn và xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền.

Quyết định tuyển dụng nhân sự dưới hình thức hợp đồng lao động để thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ HTND.

Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hội đồng quản lý và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND.

3.3. Phó Giám đốc Quỹ HTND

Số lượng: 01 người

Giúp Giám đốc điều hành hoạt động của Quỹ HTND theo phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ban Điều hành, Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

Có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành: kinh tế, tài chính, ngân hàng, phát triển nông nghiệp nông thôn, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.

Tiêu chuẩn, điều kiện, thẩm quyền bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Phó Giám đốc quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

3.4. Kế toán trưởng Quỹ HTND

3.4.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của kế toán trưởng

Có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán của Quỹ HTND, giúp Hội đồng quản lý và Giám đốc Ban Điều hành giám sát tài chính tại Quỹ HTND theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý, Giám đốc Ban Điều hành về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền, thực hiện các chức năng và nhiệm vụ khác được quy định theo Luật Kế toán và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

3.4.2. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Kế toán trưởng

Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn, văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể và thẩm quyền bổ nhiệm Kế toán trưởng quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND.

3.5. Bộ máy giúp việc của Quỹ HTND

a) Bộ máy giúp việc của Quỹ HTND gồm:

Các cán bộ của cơ quan Hội nông dân cùng cấp được phân công trực tiếp thực hiện các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ HTND.

Bộ phận Tín dụng là người lao động được Quỹ HTND tuyển dụng dưới hình thức hợp đồng lao động.

b) Bộ máy giúp việc đảm nhiệm các công việc chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu, giúp việc cho Ban điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân.

V. NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

1. Vốn điều lệ của Quỹ

a) Vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh được cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh. Hội Nông dân tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân từng thời kỳ sau khi có ý kiến thống nhất với Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Nguồn vốn hiện có của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre tại thời điểm kiện toàn tổ chức bộ máy và đang hoạt động là 9.300 triệu đồng (Trong đó, ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển sang là 9.000 triệu đồng và nguồn bổ sung từ hoạt động là 300 triệu đồng).

c) Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cấp mới vốn điều lệ Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh theo Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 (vốn điều lệ của Quỹ HTND tỉnh được cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương) đến năm 2028.

Nguồn vốn ngân sách tỉnh cấp mới: 20.000 triệu đồng (*từ năm 2025 đến năm 2028, mỗi năm cấp 5.000 triệu đồng*).

Vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động đạt 280 triệu đồng.

Nâng tổng nguồn vốn điều lệ đến năm 2028: 29.580 triệu đồng.

Ngoài ra vốn Quỹ HTND tỉnh được huy động từ các nguồn sau:

Vận động nông dân, các hộ nông nghiệp, phi nông nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ủng hộ.

Vốn tiếp nhận từ các khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (nếu có).

Vốn ủy thác của Nhà nước, của các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn (nếu có).

Vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động Quỹ HTND tỉnh Bến Tre hằng năm.

Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Kế hoạch vốn và sử dụng vốn

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	KẾ HOẠCH			
		2025	2026	2027	2028
A	Nguồn vốn				
1	Vốn NS cấp	5.000	5.000	5.000	5.000
2	Vốn bổ sung từ KQ hoạt động	70	70	70	70
B	Sử dụng vốn				
	Số dự án	10	10	10	10
	Số hộ	100	100	100	100
	Trung bình số vốn/dự án	507	507	507	507

3. Kế hoạch tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	KẾ HOẠCH			
		2025	2026	2027	2028
A	Thu nhập	1.699	2.119	2.538	2.958
1	Thu lãi từ hoạt động cho vay vốn	1.690	2.110	2.530	2.950
2	Thu khác (lãi tiền gửi)	8	8	8	8
B	Chi phí	1.699	2.119	2.538	2.958
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ: Chi phí lãi và các phí tương tự	1.267	1.435	1.603	1.771
	Chi cho cán bộ nhân viên Quỹ: Chi tiền lương, phụ cấp cho cán bộ, người lao động; chi BHXH, BHYT, BHTN	110	125	130	150

2	Chi hoạt động quản lý và công vụ (công tác phí; điện nước, mua sắm vật tư thiết bị, văn phòng phẩm; cước phí bưu điện, điện thoại; hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo; công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán)	192	384	586	773
3	Chi dự phòng rủi ro	128	173	218	263

VI. HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

1. Hoạt động cho vay

1.1. Đối tượng và điều kiện cho vay

1.1.1. Đối tượng vay vốn của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre là hội viên Hội Nông dân có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.1.2. Điều kiện để được vay vốn của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre

a) Khách hàng vay vốn phải là hội viên Hội Nông dân tỉnh Bến Tre có nhu cầu vay vốn, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

b) Khách hàng vay vốn được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đang cư trú ở địa phương nơi Quỹ Hỗ trợ nông dân cho vay tại thời điểm đề xuất vay vốn từ Quỹ hỗ trợ nông dân.

c) Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.

d) Phương án vay vốn của khách hàng phải được tập hợp thành phương án chung của nhóm hội viên Hội Nông dân cùng sản xuất, kinh doanh một loại hình sản phẩm, trên cùng một địa bàn cấp xã, ấp. Phương án vay vốn của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội Nông dân được Quỹ HTND tỉnh Bến Tre đánh giá là khả thi, có khả năng trả được nợ vay.

đ) Tại một thời điểm, một khách hàng chỉ được vay vốn tại 01 (một) phương án chung của nhóm hội viên Hội Nông dân từ Quỹ HTND tỉnh Bến Tre.

e) Các thành viên trong cùng một hộ gia đình không được phát sinh dư nợ vay tại Quỹ HTND tỉnh Bến Tre trong cùng một thời điểm.

g) Các điều kiện cho vay khác quy định cụ thể tại quy định nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre do Hội đồng quản lý Quỹ HTND tỉnh Bến Tre ban hành theo quy định.

h) Mức vốn cho vay: căn cứ vào phương án sử dụng vốn vay, khả năng tài

chính, khả năng hoàn trả vốn vay, bảo đảm tiền vay của khách hàng và giới hạn cho vay quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP của Chính phủ và Điều lệ Quỹ HTND, Quỹ HTND tỉnh Bến Tre xem xét, quyết định mức vốn cho vay cụ thể cho từng khách hàng, phù hợp với khả năng nguồn vốn và năng lực tài chính của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre.

2. Thời hạn cho vay

a) Thời hạn cho vay đối với phương án của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội Nông dân tại Quỹ HTND tỉnh Bến Tre được xác định trên cơ sở khả năng thu hồi vốn, phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không vượt quá 05 năm (không bao gồm thời gian gia hạn nợ).

b) Thời gian cho vay cụ thể đối với phương án của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội Nông dân do Quỹ HTND tỉnh Bến Tre xem xét, quyết định.

c) Tổng thời gian gia hạn nợ tối đa không quá 1/2 thời gian cho vay tại Hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu.

3. Lãi suất cho vay và đồng tiền cho vay

3.1. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân được xác định trong từng thời kỳ, theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp đủ chi phí quản lý và các chi phí khác có liên quan đến hoạt động cho vay.

b) Căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất cho vay quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng quản lý quyết định mức lãi suất cho vay cụ thể của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong từng thời kỳ.

c) Đối với phương án vay vốn sử dụng nguồn vốn nhận ủy thác có quy định về lãi suất cho vay khác với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết với bên ủy thác.

3.2. Đồng tiền cho vay và thu nợ là đồng Việt Nam (VND).

3.3. Hình thức cho vay tín chấp.

4. Bảo đảm tiền vay

Quỹ HTND và khách hàng vay vốn thỏa thuận biện pháp bảo đảm tiền vay phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan. Hội đồng quản lý Quỹ HTND quy định cụ thể về các hình thức bảo đảm tiền vay và thẩm quyền quyết định bảo đảm tiền vay tại quy định nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ HTND.

5. Thẩm quyền quyết định cho vay

Giám đốc Quỹ HTND quyết định cho vay đối với phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân có mức vốn vay không quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ Hỗ

trợ nông dân ghi trên báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được Hội đồng quản lý phê duyệt. Hội đồng quản lý quy định mức cho vay tối đa cụ thể phân cấp cho Giám đốc quyết định tại quy chế nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ HTND.

Hội đồng quản lý Quỹ HTND quyết định cho vay đối với phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân có mức vốn vay vượt thẩm quyền quyết định của Giám đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP, đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho vay quy định tại Điều 19 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP.

6. Giới hạn cho vay

a) Dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ HTND ghi trên báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được Hội đồng quản lý phê duyệt.

b) Dư nợ cho vay đối với một phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân không vượt quá 20% vốn chủ sở hữu của Quỹ HTND ghi trên báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được Hội đồng quản lý phê duyệt.

c) Hội đồng quản lý Quỹ HTND trình Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp quyết định giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân vượt giới hạn cho vay quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP.

d) Đối với phương án vay vốn sử dụng nguồn vốn nhận ủy thác có quy định về giới hạn cho vay khác với quy định của Nghị định số 37/2023/NĐ-CP thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết với bên ủy thác.

7. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Quỹ HTND tỉnh Bến Tre xem xét, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm biện pháp điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ) trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre và kết quả đánh giá của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre về khả năng trả nợ của khách hàng.

Nội dung và thẩm quyền quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND và quy chế nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre.

8. Phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro cho vay

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP, Quỹ HTND xây dựng quy chế xử lý rủi ro và trình Hội đồng quản lý Quỹ HTND ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp. Quy chế xử lý rủi ro bao gồm các nội dung cơ bản sau: nguyên tắc xử lý rủi ro; các trường hợp, biện pháp, thẩm quyền xử lý rủi ro; hồ sơ, trình tự thủ tục xử lý rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro, chế độ thông tin, báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong xử lý rủi ro của Quỹ HTND.

9. Hội đồng xử lý rủi ro

Hội đồng quản lý Quỹ HTND trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh thành lập Hội đồng xử lý rủi ro. Thành phần Hội đồng xử lý rủi ro bao gồm:

Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ HTND tỉnh Bến Tre là Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro;

Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ HTND.

Tối thiểu 02 thành viên khác do Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Bến Tre quyết định.

Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro: thực hiện theo khoản 2 Điều 22 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP.

10. Hoạt động nhận ủy thác

a) Quỹ HTND tỉnh được nhận ủy thác quản lý nguồn vốn cho vay và thu hồi nợ từ ngân sách nhà nước, từ các ngân hàng chính sách, từ Quỹ HTND Trung ương và từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn, hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác có cùng đối tượng hỗ trợ tại địa phương.

b) Đồng tiền nhận ủy thác cho vay là đồng Việt Nam (VND).

c) Việc nhận ủy thác của Quỹ HTND tỉnh thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc hợp đồng nhận ủy thác ký kết giữa Quỹ HTND tỉnh với tổ chức, cá nhân ủy thác.

d) Quỹ HTND có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng vốn nhận ủy thác và tài sản hình thành từ vốn nhận ủy thác (nếu có) với nguồn vốn hoạt động và tài sản của Quỹ HTND. Hoạt động nhận ủy thác của Quỹ HTND phải đảm bảo không ảnh hưởng đến các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ của Quỹ HTND.

đ) Đối với phương án vay vốn sử dụng nguồn vốn nhận ủy thác có quy định về lãi suất cho vay khác với quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết với bên ủy thác.

e) Ban Điều hành Quỹ HTND tỉnh ban hành quy chế nhận ủy thác quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp trong quản lý vốn nhận ủy thác cho vay và các nội dung khác theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ và pháp luật liên quan.

11. Hoạt động ủy thác

a) Quỹ HTND tỉnh được ủy thác cho Quỹ HTND cấp huyện thực hiện một số nhiệm vụ trong quy trình cho vay nhằm tăng cường hiệu quả quản lý vốn vay, tiết kiệm chi phí.

b) Quỹ HTND cấp huyện nhận ủy thác được trả chi phí dịch vụ ủy thác theo mức thỏa thuận tại văn bản ủy thác đã ký giữa các bên.

c) Ban Điều hành Quỹ HTND tỉnh ban hành quy chế ủy thác quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp trong quản lý vốn ủy thác

cho vay và các nội dung khác theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ và pháp luật liên quan.

VII. CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

1. Quỹ HTND tỉnh Bến Tre thực hiện chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Báo cáo tài chính năm của Quỹ HTND tỉnh Bến Tre phải được ban kiểm soát xét duyệt; báo cáo Ban Thường vụ xem xét.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chủ trương kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ Nông dân; cấp, bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước.

2. Quyết định việc kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động của Quỹ HTND theo Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

3. Bố trí nguồn vốn để cấp, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ HTND tỉnh theo phương án đã được Hội đồng nhân dân thông qua.

4. Quản lý, kiểm tra, giám sát toàn diện tình hình hoạt động và tài chính của Quỹ HTND tỉnh.

II. HỘI NÔNG DÂN TỈNH

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định kiện toàn tổ chức và hoạt động Quỹ HTND tỉnh theo quy định tại Điều 6, Chương II, Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

2. Phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND tỉnh.

3. Thực hiện các chỉ đạo, quyết định của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đối với công tác xây dựng, quản lý Quỹ HTND tỉnh.

4. Phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ HTND tỉnh; phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối chênh lệch thu chi, trích lập các quỹ hằng năm của Quỹ HTND tỉnh theo quy định.

5. Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí ngân sách nhà nước để cấp vốn điều lệ cho Quỹ HTND tỉnh.

6. Bố trí nhân sự thuộc cơ quan Hội Nông dân tỉnh để thành lập bộ máy hoạt động của Quỹ HTND tỉnh theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

7. Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động Quỹ HTND tỉnh và các huyện, thành phố.

8. Hằng năm, thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý Quỹ HTND tỉnh và các huyện, thành phố.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ. Trong đó chú trọng khoản 1, 2, 3, 4 Điều 53 (Điều khoản chuyển tiếp).

III. SỞ TÀI CHÍNH

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân từ nguồn đầu tư công theo quy định; đồng thời hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định hiện hành.

IV. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổng hợp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để phân bổ cấp vốn điều lệ cho Quỹ HTND tỉnh theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước trong khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

V. SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

1. Phối hợp với Hội Nông dân tỉnh đẩy mạnh công tác thông tin, tư vấn, hướng nghiệp và tạo điều kiện cho hội viên nông dân chủ động tìm hiểu, chuyển đổi nghề nghiệp hoặc tự tạo việc làm tại chỗ.

2. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho hội viên nông dân về giáo dục nghề nghiệp, việc làm - an toàn lao động và tổ chức tập huấn trang bị kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động cho hội viên nông dân.

VI. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM CHI NHÁNH BẾN TRE

Phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ HTND và tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 37/2023/NĐ-CP của Chính phủ theo quy định của pháp luật./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 29 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030
nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 6917/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre với số vốn dự kiến 30.793.988 triệu đồng (ba mươi nghìn, bảy trăm chín mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu đồng), trong đó:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ là 2.490.264 triệu đồng;

2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 1.734.350 triệu đồng;

3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (bao gồm nguồn tăng thu xổ số kiến thiết) là 10.797.000 triệu đồng;

4. Vốn bội chi ngân sách địa phương là 579.974 triệu đồng;

5. Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh là 340.000 triệu đồng;

6. Vốn đầu tư từ các nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh là 680.000 triệu đồng;

7. Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu quốc gia là 1.535.000 triệu đồng; bao gồm: Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.135.000 triệu đồng và Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 400.000 triệu đồng;

8. Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu là 7.905.000 triệu đồng;

9. Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) là 4.732.400 triệu đồng.

(Biểu mẫu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre tại Phụ lục I, II, II.1, II.2, III, III.1, IV, V kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 15 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú
		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
		Số dự án ^(*)	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		
				Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	148	96.041.331	91.308.931	4.732.400	148	30.793.988	26.061.588	4.732.400	
1	Vốn ngân sách nhà nước	148	96.041.331	91.308.931	4.732.400	148	30.793.988	26.061.588	4.732.400	
	<i>Trong đó:</i>									
a)	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	135	43.863.912	43.863.912		135	16.621.588	16.621.588		
	<i>Trong đó:</i>									
	- <i>Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg</i>	40	6.215.658	6.215.658		40	2.490.264	2.490.264		
	- <i>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>	7	1.710.350	1.710.350		7	1.734.350	1.734.350		
	<i>Trong đó:</i>									
	+ <i>Phân bổ vốn theo dự án</i>	6	688.850	688.850		6	797.850	797.850		
	+ <i>Quy hoạch phát triển đất của tỉnh; Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính</i>	1	421.500	421.500		1	336.500	336.500		
	- <i>Xổ số kiến thiết (bao gồm dự kiến tăng thu XSKT)</i>	78	33.705.380	33.705.380		78	10.797.000	10.797.000		

STT	Nguồn vốn đầu tư	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú
		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
		Số dự án ^(*)	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		
				Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài	
	- Bội chi ngân sách địa phương	2	579.974	579.974		2	579.974	579.974		
	- Cân đối ngân sách cấp tỉnh	3	972.550	972.550		3	340.000	340.000		
	- Các nguồn tăng thu khác	5	680.000	680.000		5	680.000	680.000		
b)	Ngân sách Trung ương	13	52.177.419	47.445.019	4.732.400	13	14.172.400	9.440.000	4.732.400	
b.1	Các chương trình mục tiêu (Bao gồm cả đề xuất vốn liên vùng)	11	48.638.792	43.906.392	4.732.400	11	12.637.400	7.905.000	4.732.400	
b.2	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	2	3.538.627	3.538.627		2	1.535.000	1.535.000		
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		3.138.627	3.138.627			1.135.000	1.135.000		
	- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		400.000	400.000			400.000	400.000		

Ghi chú:

(*) Bao gồm các danh mục Chương trình/Đề án và Kế hoạch

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bù trừ từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025				Giai đoạn 2026 - 2030												Ghi chú					
			TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Như chủ đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030						Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030											
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong các dự án theo tiêu chí định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh	Vốn đầu tư từ ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong các dự án theo tiêu chí định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Trong đó:	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh	Vốn đầu tư từ ngân sách trung ương	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương									
1	Đề án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp hàng mãch thức ăn gia súc từ khí hậu tỉnh Bến Tre		25.000	25.000					25.000	25.000					25.000	25.000									Đổi ứng 4 dự án ODA	
2	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh (Dự án thuộc Chương trình ĐPS)	380/UBND-Ngày 21/6/2022	7.905.000	2.722.000					5.000	5.000					5.000	5.000									Đổi ứng 4 dự án ODA	
3	Đầu tư xây dựng cầu Đính Khoa nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư		332.000	332.000	100.000	100.000									5.000	5.000										
4	Xây dựng cầu Cua Dui và Cầu Cù Chôn 2		100.000	100.000					100.000	100.000					5.000	5.000										
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN		5.163.646	2.618.646		80.059	80.059		4.874.114	3.163.764			1.718.359		4.096.754	2.336.404			1.734.359					630.000		
I	CÔNG NGHIỆP		1.825.000	120.000					585.000	155.000			350.000		895.000	115.000			350.000					430.000		
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>75.000</i>	<i>20.000</i>					<i>15.000</i>	<i>15.000</i>					<i>15.000</i>	<i>15.000</i>										
1	Hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Long Hưng, huyện Châu Thành		75.000	20.000					15.000	15.000					15.000	15.000										
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>1.750.000</i>	<i>100.000</i>	<i>350.000</i>				<i>490.000</i>	<i>140.000</i>			<i>350.000</i>		<i>880.000</i>	<i>100.000</i>			<i>350.000</i>					<i>430.000</i>		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc (giai đoạn 2)		800.000	30.000	150.000				200.000	50.000			150.000		400.000	30.000			150.000					220.000		
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Thị trấn Ba Trĩ - An Đức (giai đoạn 4)		320.000	20.000	100.000				120.000	20.000			100.000		190.000	20.000			100.000					70.000		
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Nhãn 2		500.000	30.000	100.000				150.000	50.000			100.000		270.000	30.000			100.000					140.000		
4	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Nhãn		130.000	20.000					20.000	20.000					20.000	20.000										
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PNT		354.354	154.354					354.354	154.354			200.000		354.354	154.354			200.000							
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>																									
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>354.354</i>	<i>154.354</i>					<i>354.354</i>	<i>154.354</i>			<i>200.000</i>		<i>354.354</i>	<i>154.354</i>			<i>200.000</i>							
1	Đề án nâng cấp Trung tâm Giảng và Học kỹ thuật Bến Tre (tổ số 2)		30.000	30.000					30.000	30.000					30.000	30.000										
2	Trạm bơm tăng áp (khu vực Mỏ Cày Nam) phục vụ Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	399/QĐ-UBND ngày 7/3/2024	14.000	14.000					14.000	14.000					14.000	14.000										
3	Hàn chỉnh tuyến Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Lương (đoạn từ công Sơn Đốc 2 đến công Cù Mợ)	626/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	55.000	55.000					55.000	55.000					55.000	55.000										
4	Khởi phục sông sông Ba Lai (đoạn từ ngã ba Cao Hoa - Chợ Sậy đến sông Ba Lai)	887/UBND-TCĐT ngày 11/8/2023	200.000		200.000				200.000						200.000				200.000							

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư						Lập kế vốn bố trí tổ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025					Giai đoạn 2026 - 2030													Ghi chú								
									Như chủ đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030																					
			TMDT			Trong đó:																													
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: Vốn đầu tư trong các nguồn vốn	Trong đó: Vốn đầu tư theo chỉ định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong các đầu theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong các đầu theo chỉ định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Trong đó:	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ vay nước ngoài	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong các đầu theo tiêu chí định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Trong đó:	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ vay nước ngoài	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương										
6	Đầu tư xây dựng Khu hành chính các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre		1.063.800	1.063.800				923.800	923.800							642.000	442.000																Chỉ tiêu danh mục theo Phụ lục II.2 kèm theo		
VII	LĨNH VỰC AN SINH QUỐC PHÒNG		918.500	918.500				838.450	788.450				50.000			417.950	377.950			50.000															
<i>a)</i>	<i>Đưa vào chi ngân sách từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030</i>		267.000	267.000				88.650	88.650							186.950	186.950																		
1	Xây dựng 41 trụ sở Công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	812/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	205.000	205.000				60.050	60.050							144.950	144.950																		
2	Đưa vào Tru số làm việc Ban Chỉ huy quân sự và nhà ở dân quân số, phường thị trấn (gần đơn 2)	1261/QĐ-UBND ngày 17/06/2022	62.000	62.000				20.000	20.000							42.000	42.000																		
<i>b)</i>	<i>Đưa vào khoản công nợ trong giai đoạn 2024 - 2026</i>		651.500	651.500				651.500	601.500				50.000			231.000	191.000			50.000															
1	Đưa vào đầu tư xây dựng Đoàn trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Châu Thành B (CĐQP tỉnh Bến Tre (Chi đội 4 vị trí mới), nguồn đối ứng của tỉnh (phần giải phóng mặt bằng))	7233/UBND-TCQP ngày 23/11/2023	64.000	64.000					64.000	14.000				50.000			64.000	14.000			50.000														
2	Trạm biên phòng cửa khẩu Cảng Giao Long		21.000	21.000					21.000	21.000						21.000	21.000																		
3	Trạm kiểm soát biên phòng Cửa Nhãn		21.000	21.000					21.000	21.000						21.000	21.000																		
4	Trạm kiểm soát biên phòng Thới Thuận		21.000	21.000					21.000	21.000						21.000	21.000																		
5	Trạm kiểm soát biên phòng Ea Lềai		21.000	21.000					21.000	21.000						21.000	21.000																		
6	Chi phòng mặt bằng Trưng tâm huấn luyện Bộ Đội biên phòng tỉnh		16.000	16.000					16.000	16.000						16.000	16.000																		
7	Trạm Cảnh sát đường thủy huyện Chợ Lách		22.000	22.000					22.000	22.000						22.000	22.000																		
8	Đôi Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ khu vực huyện Bình Đại		30.000	30.000					30.000	30.000						10.000	15.000																		Đầu tư cuối giai đoạn
9	Đôi Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ khu vực huyện Thuận Phước		30.000	30.000					30.000	30.000						10.000	15.000																		Đầu tư cuối giai đoạn
10	Đưa vào đầu tư xây dựng mở rộng Đoàn trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Chợ Lách (Bộ CHQS tỉnh Bến Tre, nguồn đối ứng của tỉnh (phần giải phóng mặt bằng mở rộng))		15.000	15.000					15.000	15.000						15.000	15.000																		
11	Xây dựng 71 Trụ sở Công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre		390.500	390.500					390.500	390.500						10.000	10.000																		Đầu tư cuối giai đoạn
VIII	Phân cấp huyện - thành phố							1.483.910	795.860				688.850			1.697.850	980.000			797.850															
VIII	Chi phí thẩm định quyết toán							18.900	18.900							18.900	18.900																		
IX	Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính							421.500					421.500			336.500				336.500														Bổ 0% lãi thiếu 10%; hạ công tác đo đạc bản đồ địa chính theo quy định; phần còn lại dành cho đầu tư phát triển quỹ đất (bao gồm hỗ trợ CPMH cho các dự án xây dựng CSMT (cơ sở công nghệ))	

Phụ lục II.1

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGUỒN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2020/QĐ-TTg) CHO CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, CHUYÊN NGÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng					
																	Trong đó:		Trong đó:	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17							
	TỔNG SỐ			96.600	96.600			96.600	96.600			85.900	85.900							
I	Thành phố Bến Tre																			
II	Huyện Châu Thành																			
1	Quy hoạch chung khu chức năng Đô thị nông nghiệp thông minh - Công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp huyện Châu Thành			3.500	3.500			3.500	3.500			3.500	3.500							
2	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện Châu Thành			2.800	2.800			2.800	2.800							Lập, điều chỉnh QH NTM để nghị sử dụng vốn sự nghiệp NTM				
3	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Châu Thành			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500							
4	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Tiên Thủy			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500							
5	Lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết Trung tâm các xã: An Phước, Phước Thạnh, Tương Đa, Quới Thành, Phú Đức, Tiên Long			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000							
6	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phú Túc			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000							
7	Quy hoạch chung xây dựng đô thị An Hòa			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000							
8	Quy hoạch chung xây dựng đô thị An Hiệp			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000							

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025	Giai đoạn 2026 - 2030										Ghi chú	
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
III	Huyện Bình Đại																
1	Quy hoạch chung khu chức năng dịch vụ tổng hợp kinh tế biển huyện Bình Đại		4.000	4.000				4.000	4.000				4.000	4.000			
IV	Huyện Ba Tri																
1	Quy hoạch chung khu chức năng dịch vụ tổng hợp kinh tế biển huyện Ba Tri		4.000	4.000				4.000	4.000				4.000	4.000			
2	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị trung tâm xã các xã An Ngãi Trung, Tân Xuân và Mỹ Chánh		3.000	3.000				3.000	3.000				3.000	3.000			
3	Lập quy hoạch chi tiết đô thị An Ngãi Trung, Tân Xuân và thị trấn Tiệm Tôm		3.000	3.000				3.000	3.000				3.000	3.000			
V	Huyện Thạnh Phú																
1	Quy hoạch chung khu chức năng dịch vụ tổng hợp kinh tế biển huyện Thạnh Phú		4.000	4.000				4.000	4.000				4.000	4.000			
2	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Thạnh Phú		2.500	2.500				2.500	2.500				2.500	2.500			
3	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Giao Thạnh		1.500	1.500				1.500	1.500				1.500	1.500			
4	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Tân Phong		1.500	1.500				1.500	1.500				1.500	1.500			
5	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Thạnh Phú		1.000	1.000				1.000	1.000							Sử dụng vốn sự nghiệp	
6	Đề án công nhận đô thị loại IV thị trấn Thạnh Phú mở rộng		1.500	1.500				1.500	1.500							Sử dụng vốn sự nghiệp	
7	Đề án thành lập thị trấn Giao Thạnh		3.000	3.000				3.000	3.000							Sử dụng vốn sự nghiệp	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		
										Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Lập Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Trung tâm các xã: Mỹ Hưng, Mỹ An, Bình Thạnh, An Thạnh, An Thuận, An Quí, An Điền, Thạnh Hải.			2.400	2.400			2.400	2.400			2.400	2.400			
9	Lập Quy chế quản lý kiến trúc các khu dân cư xã nông thôn các xã: Mỹ Hưng, Mỹ An, Bình Thạnh, An Thạnh, An Thuận, An Quí, An Điền, Thạnh Hải.			1.000	1.000			1.000	1.000							Sử dụng vốn sự nghiệp
VI	Huyện Mộ Cày Nam															
1	Quy hoạch chung đô thị xã An Thới			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
2	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Hương Mỹ (30ha)			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
3	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị An Định (30ha)			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
4	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị xã An Thới (30ha)			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
5	Quy hoạch phân khu đô thị Mộ Cày (Rà soát điều chỉnh 02 phân khu cũ và phân mở rộng)			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000			
6	Quy hoạch chung Khu du lịch Cồn Thành Long (150ha)			1.700	1.700			1.700	1.700			1.700	1.700			
7	Quy hoạch phân khu Khu Nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm (60ha)			1.100	1.100			1.100	1.100			1.100	1.100			
VII	Huyện Mộ Cày Bắc															
1	Quy hoạch chung đô thị Thanh Tân, huyện Mộ Cày Bắc			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
VIII	Huyện Chợ Lách															
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện Chợ Lách thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 □			1.400	1.400			1.400	1.400							

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		
										Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Lập quy hoạch chi tiết thị trấn Chợ Lách và Khu vực mở rộng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.			6.000	6.000			6.000	6.000			6.000	6.000			
3	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị thị trấn Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			
4	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị thị trấn Phú Phụng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			
IX	Huyện Giồng Trôm															
1	Quy hoạch chung đô thị xã Châu Hòa			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
2	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Phước Long			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
3	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Châu Hòa			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
4	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Thị trấn Giồng Trôm			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500			
5	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Mỹ Thạnh			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
6	Lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Phong Năm 2			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất huyện Giồng Trôm tại xã Phong Năm			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
8	Lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
9	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm 2			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			

Phụ lục II.2

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGUỒN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2020/QĐ-TTg)

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú		
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg			Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ			1.063.800	1.063.800	923.800	923.800			825.000	825.000				
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030			1.063.800	1.063.800	923.800	923.800			825.000	825.000				
I	Huyện Châu Thành														
1	Khu hành chính thị trấn Tiên Thủy			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
2	Khu hành chính xã Tiên Long			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
II	Huyện Bình Đại														
1	Khu hành chính thị trấn Bình Đại			30.000	30.000	30.000	30.000			18.000	18.000				
2	Khu hành chính xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại			17.000	17.000	17.000	17.000			17.000	17.000				
III	Huyện Ba Tri														
1	Khu hành chính xã An Hòa Tây		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	26.200	26.200	26.200	26.200			18.000	18.000				
2	Khu hành chính xã Tân Hưng		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	23.000	23.000	23.000	23.000			18.000	18.000				
3	Khu hành chính xã Bảo Thuận		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	21.000	21.000	21.000	21.000			18.000	18.000				
4	Khu hành chính thị trấn Tiệm Tôm		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	24.000	24.000	24.000	24.000			18.000	18.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Khu hành chính xã An Ngãi Tây		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	21.600	21.600	21.600	21.600			18.000	18.000			
6	Khu hành chính xã An Ngãi Trung		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	21.000	21.000	21.000	21.000			18.000	18.000			
7	Khu hành chính xã Vĩnh An			23.000	23.000	23.000	23.000			18.000	18.000			
8	Khu hành chính xã Mỹ Nhơn			23.000	23.000	23.000	23.000			18.000	18.000			
9	Khu hành chính xã An Hiệp			23.000	23.000	23.000	23.000			18.000	18.000			
10	Khu hành chính xã Mỹ Chánh			23.000	23.000	23.000	23.000			18.000	18.000			
IV	Huyện Thạnh Phú													
1	Khu hành chính xã Quới Điền			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000			
2	Khu hành chính xã Mỹ An			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000			
3	Khu hành chính xã An Thạnh													<i>Giai đoạn 2026 - 2030, xã này đã nhập vào xã An Thuận theo đề án</i>
4	Khu hành chính xã Đại Điền			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000			
5	Khu hành chính xã Thạnh Hải			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000			
6	Khu hành chính xã An Qui			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
7	Khu hành chính xã Mỹ Hưng			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
8	Khu hành chính xã Bình Thạnh			14.000	14.000									<i>Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025</i>
9	Khu hành chính xã Hòa Lợi			14.000	14.000									<i>Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025</i>

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030									Ghi chú	
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Thu hồi tạm ứng ngân sách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
10	Khu hành chính xã An Thuận			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
11	Khu hành chính xã An Điền			18.000	18.000	18.000	18.000				18.000	18.000			
V	Huyện Mộ Cày Nam														
1	Khu hành chính xã Thành Thới B		315/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
2	Khu hành chính xã Thành Thới A		312/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
3	Khu hành chính xã Đa Phước Hội		314/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
4	Khu hành chính xã An Thới			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
5	Khu hành chính xã Định Thủy			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
6	Khu hành chính xã Cẩm Sơn			30.000	30.000	30.000	30.000				18.000	18.000			
7	Khu hành chính xã Tân Trung			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
8	Khu hành chính xã Minh Đức			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
9	Khu hành chính xã Phước Hiệp			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
VI	Huyện Mộ Cày Bắc														
1	Khu hành chính xã Tân Phú Tây			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
2	Khu hành chính xã Thành An			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
3	Khu hành chính xã Tân Thành Bình			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
4	Khu hành chính xã Tân Thanh Tây			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
5	Khu hành chính xã Thanh Tân			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
6	Khu hành chính xã Nhuận Phú Tân			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
7	Khu hành chính xã Tân Bình			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030									Ghi chú	
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
8	Khu hành chính xã Hưng Khánh Trung A			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
9	Khu hành chính xã Thạnh Ngãi			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
10	Khu hành chính xã Phú Mỹ			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
VII	Huyện Chợ Lách														
1	Khu hành chính xã Vĩnh Thành			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
2	Khu hành chính xã Long Thới			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
3	Khu hành chính xã Hoà Nghĩa			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
4	Khu hành chính xã Vĩnh Bình			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
5	Khu hành chính xã Sơn Định			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
6	Khu hành chính Thị Trấn Chợ Lách			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
VIII	Huyện Giồng Trôm														
1	Khu hành chính xã Hưng Phong			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
2	Khu hành chính xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm			18.000	18.000	18.000	18.000			18.000	18.000				
3	Khu hành chính xã Phong Năm			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
4	Khu hành chính xã Lương Hòa			14.000	14.000										Đã được đầu tư mới bằng vốn ngân sách huyện
5	Khu hành chính xã Bình Thành			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Giai đoạn 2026 - 2030											Ghi chú
			Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ- TTg		Trong đó:			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:			
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đóng	Thu hồi tạm ứng ngân sách					Thanh toán nợ đóng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Khu hành chính xã Tân Thanh			14.000	14.000									Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
7	Khu hành chính xã Hưng Nhượng			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
8	Khu hành chính xã Long Mỹ			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
9	Khu hành chính xã Tân Lợi Thạnh			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
10	Khu hành chính xã Thuận Điền			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
11	Khu hành chính xã Lương Phú			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
12	Khu hành chính xã Phước Long			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			

Phụ lục III

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ/TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN TỰ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030												Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030											
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vay từ ngân hàng nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang					
					Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	Tổng số				Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ			27.241.661	19.598.861	2.570.652	1.020.852		17.410.810	16.515.810			865.000		10.797.000	10.627.000			170.000		
A	Hỗ trợ đầu tư Chương trình Xây dựng nông thôn mới			3.500.000	3.500.000				3.500.000	3.500.000					1.500.000	1.500.000					
B	Bổ trợ thanh toán vốn tất toán, quyết toán, thanh toán nợ khối lượng các công trình hoàn thành trong giai đoạn			50.000					50.000	50.000					9.700	9.700					
C	Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay			80.000					80.000				80.000		80.000				80.000		
D	Bổ trợ vốn kế hoạch để triển khai công tác lập, điều chỉnh quy hoạch của tỉnh (theo Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017)			40.000					40.000				10.000		10.900	900			10.000	Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm	
D	Đổi ứng các dự án liên vùng, dự án ODA			10.592.000	3.904.200	2.385.000	855.200		3.049.000	3.049.000					2.954.000	2.954.000					
1	Dự án Xây dựng Cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre		590/QĐ-UBND 24/3/2023	2.255.000	755.200	2.255.000	755.200														
2	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh (Dự án thuộc Chương trình DPO)		3863/UBND-NgV ngày 21/6/2022	7.905.000	2.717.000				2.717.000	2.717.000					2.717.000	2.717.000					
3	Đầu tư xây dựng cầu Đinh Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư			332.000	332.000	100.000	100.000		232.000	232.000					227.000	227.000					
4	Xây dựng cầu Cửa Đại và Cầu Cổ Chiến 2			100.000	100.000				100.000	100.000					10.000	10.000					
E	THỰC HIỆN DỰ ÁN			12.979.661	12.194.661	165.652	165.652		10.691.810	9.916.810			775.000		6.242.400	6.162.400			80.000		
1	CÔNG NGHIỆP			1.825.000	1.250.000				1.155.000	705.000			450.000		605.000	605.000					
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			75.000	60.000				45.000	45.000					45.000	45.000					
1	Hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành			75.000	60.000	15.000	15.000		45.000	45.000					45.000	45.000					
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030			1.750.000	1.190.000				1.110.000	660.000			450.000		560.000	560.000					
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mo Cày Bắc (giai đoạn 2)			800.000	600.000				480.000	280.000			200.000		280.000	280.000					

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030											Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang			
														Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Thị trấn Bà Tri - An Đức (giai đoạn 4)			320.000	150.000				200.000	150.000			50.000		130.000	130.000				
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm (giai đoạn 2)			500.000	330.000				330.000	130.000			200.000		50.000	50.000				
4	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm			130.000	110.000	10.000	10.000		100.000	100.000					100.000	100.000				
II LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				201.190	201.190				201.190	201.190					201.100	201.100				
	<i>a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>																			
	<i>b) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>			201.190	201.190				201.190	201.190					201.100	201.100				
1	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn, trữ ngọt, kết hợp đường giao thông, xã Hưng Phong huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)			100.000	100.000				100.000	100.000					100.000	100.000				
2	Nâng cấp đê bao ven sông Tiền từ UBND xã Phú Đức đến công Rạch Chứa Tân Phú			36.690	36.690				36.690	36.690					36.600	36.600				
3	Công Cá Lóc (Cồn Khánh Hội), huyện Châu Thành			34.500	34.500				34.500	34.500					34.500	34.500				
4	Nhà máy nước Lạc Đũa			30.000	30.000				30.000	30.000					30.000	30.000				
III LĨNH VỰC CÔNG CỘNG				115.000	115.000				115.000	115.000					115.000	115.000				
	<i>a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>																			
	<i>b) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>			115.000	115.000				115.000	115.000					115.000	115.000				
1	Nhà máy xử lý nước thải khu vực thị trấn Châu Thành		1239/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	115.000	115.000				115.000	115.000					115.000	115.000				
IV LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI				1.206.578	1.206.578	70.652	70.652		1.135.918	1.135.918					584.910	584.910				
	<i>a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>			293.700	293.700	70.552	70.552		223.140	223.140					223.140	223.140				
1	Xây dựng mới cầu Mỹ Thành, huyện Giồng Trôm		1749/UBND-TCDT ngày 24/3/2024	175.000	175.000	20.000	20.000		155.000	155.000					155.000	155.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giới đoạn từ năm 2026 đến năm 2030												Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ từ ngân sách	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn tài trợ từ ngân sách	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn tài trợ từ ngân sách			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ từ ngân sách				
															Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
2	Cầu Bình Đông trên DH.23, huyện Mộ Cày Nam		2865/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	25.000	25.000	15.302	15.302		9.690	9.690					9.690	9.690					
3	Đường DC.05 (điểm đầu từ DH.10, điểm cuối đường DA.03), xã Bình Thành			7.200	7.200				7.200	7.200					7.200	7.200					
4	Đường vào cầu và cầu Bà Nhuận trên đường DH.07, xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại			18.000	18.000	10.000	10.000		8.000	8.000					8.000	8.000					
5	Đường từ cầu Đập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thanh Phú (ĐT.DK.04)		Số 1177/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	30.000	30.000	15.150	15.150		14.850	14.850					14.850	14.850					
6	Xây dựng mới cầu Thanh Tân, xã Bình Thành, huyện Thanh Phú			38.500	38.500	10.100	10.100		28.400	28.400					28.400	28.400					
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030			912.878	912.878	100	100	-	912.778	912.778	-	-	-	-	361.770	361.770	-	-	-	-	
1	Cầu Rach Bần trên DH.22, huyện Mộ Cày Nam		2867/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	13.000	13.000				13.000	13.000					13.000	13.000					
2	Đường Ngô Quyền nối dài (đoạn từ đường Tân Kế đến đường Võ Nguyên Giáp)			651.000	651.000				651.000	651.000					100.000	100.000				Đầu tư cuối giai đoạn	
3	Tuyến đường kết nối giữa ĐT.886 với 02 xã Thừa Đức và Thời Thuận, huyện Bình Đại			76.000	76.000				76.000	76.000					76.000	76.000					
4	Đường giao thông kết hợp để chống lũ, xâm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thanh Ngãi - Phú Mỹ, huyện Mộ Cày Bắc (giai đoạn 2)		1509/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	21.000	21.000				21.000	21.000					21.000	21.000					
5	Nâng cấp tuyến đê Bãi Đầm kết hợp đường giao thông xã An Diễn, huyện Thanh Phú		2988/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	24.878	24.878	100	100		24.778	24.778					24.770	24.770					
6	Cầu Tân Mỹ, xã Tân Mỹ		Quyết định số 638/QĐ-SGTVT ngày 13/11/2020 của Sở GTVT	6.000	6.000				6.000	6.000					6.000	6.000					
7	Nâng cấp đường DH.DK.05 (đoạn từ HL.10 đến công Vàm Hồ), huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre		Quyết định số 2000/QĐ-SGTVT ngày 12/3/2021 của UBND tỉnh	21.000	21.000				21.000	21.000					21.000	21.000					
8	Cầu Vàm Mơn và Cầu Đông Kinh, huyện Chợ Lách			100.000	100.000				100.000	100.000					100.000	100.000					
V	LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI			714.294	714.294				631.294	631.294					631.250	631.250					
V.1	Y TẾ			611.000	611.000				528.000	528.000					528.000	528.000					
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			128.000	128.000	83.000	83.000		45.000	45.000					45.000	45.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giới thiệu từ năm 2026 đến năm 2030												Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang			
									Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20											
1	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	B		60.000	60.000	58.000	58.000		2.000	2.000					2.000	2.000					
2	Cải tạo, mở rộng khoa nội A, Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		45.000	45.000	15.000	15.000		30.000	30.000					30.000	30.000					
3	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		23.000	23.000	10.000	10.000		13.000	13.000					13.000	13.000					
b) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030				483.000	483.000				483.000	483.000					483.000	483.000					
1	Bệnh viện Lao và Phổi		3412/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	50.000	50.000				50.000	50.000					50.000	50.000					
2	Bệnh viện Tâm thần		3395/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	50.000	50.000				50.000	50.000					50.000	50.000					
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre			90.000	90.000				90.000	90.000					90.000	90.000					
4	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm			40.000	40.000				40.000	40.000					40.000	40.000					
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm			45.000	45.000				45.000	45.000					45.000	45.000					
6	Cải tạo, mở rộng Khoa ngoại thần kinh - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu			88.000	88.000				88.000	88.000					88.000	88.000					
7	Cải tạo, sửa chữa Dự án Khu cấp cứu, khu khám, khoa hồi sức cấp cứu, khoa phẫu thuật - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu			90.000	90.000				90.000	90.000					90.000	90.000					
8	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thành phố			10.000	10.000				10.000	10.000					10.000	10.000					
9	Sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú			20.000	20.000				20.000	20.000					20.000	20.000					
V.2	XÃ HỘI			103.294	103.294				103.294	103.294					103.250	103.250					
a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030																					
b) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030				103.294	103.294				103.294	103.294					103.250	103.250					
1	Nâng cấp, cải tạo Cơ sở nghiên cứu ma túy			40.000	40.000				40.000	40.000					40.000	40.000					
2	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ người tâm thần			42.294	42.294				42.294	42.294					42.250	42.250					
3	Dự án xây dựng Trung tâm dịch vụ việc làm Bến Tre nhằm nâng chất, tổ chức các phiên giao dịch việc làm trực tiếp và trực tuyến			8.000	8.000				8.000	8.000					8.000	8.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025				Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030											Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Tổng số	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	
										Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Tổng số				Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Điều dưỡng người có công			13.000	13.000				13.000	13.000					13.000	13.000				
VI	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			1.196.983	1.086.983	80.000	80.000		1.004.000	1.004.000					1.004.000	1.004.000				
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>			281.983	181.983	80.000	80.000		99.000	99.000					99.000	99.000				
1	Khu di tích lịch sử - văn hóa cách mạng Bung Lạc Địa		3020/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	89.983	89.983	30.000	30.000		59.000	59.000					59.000	59.000				
2	Khu dân cư Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri		1513/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	52.000	52.000	30.000	30.000		20.000	20.000					20.000	20.000				
3	Tu bổ, tôn tạo Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Phú Lễ		1976/QĐ-UBND ngày 21/8/2021	30.000	30.000	15.000	15.000		15.000	15.000					15.000	15.000				
4	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)		487/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	110.000	10.000	5.000	5.000		5.000	5.000					5.000	5.000				<i>Đổi ứng các chi phí tư vấn</i>
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>			915.000	905.000				905.000	905.000					905.000	905.000				
1	Nâng cấp, Chuyển chất liệu phù điêu tượng đài Đồng Khởi Bến Tre		625/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	15.000	15.000				15.000	15.000					15.000	15.000				
2	Bảo tàng Bến Tre và Thư viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre			350.000	350.000				350.000	350.000					350.000	350.000				
3	Trung tâm Hội nghị tỉnh Bến Tre			550.000	540.000				540.000	540.000					540.000	540.000				
VII	LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH			162.000	162.000	15.000	15.000		147.000	147.000					147.000	147.000				
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>			52.000	52.000	15.000	15.000		37.000	37.000					37.000	37.000				
1	Xây dựng Trung tâm dữ liệu của tỉnh, kho dữ liệu dùng chung của tỉnh Bến Tre phục vụ phát triển chính quyền số và Hệ sinh thái dữ liệu mở			40.000	40.000	10.000	10.000		30.000	30.000					30.000	30.000				
2	Triển khai các ứng dụng nhằm nâng cao sự tương tác giữa chính quyền và người dân			12.000	12.000	5.000	5.000		7.000	7.000					7.000	7.000				
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030</i>			110.000	110.000				110.000	110.000					110.000	110.000				
1	Hệ thống sản xuất chương trình và truyền dẫn phát sóng phát thanh			20.000	20.000				20.000	20.000					20.000	20.000				
2	Xe Truyền hình lưu động HD4K			40.000	40.000				40.000	40.000					40.000	40.000				
3	Dự án hệ thống thiết bị thu ghi chương trình, dung hình, đồ họa và Thiết bị camera, thiết bị lưu động phòng viên, thiết bị tác nghiệp, xe tác nghiệp, thiết bị phụ trợ			50.000	50.000				50.000	50.000					50.000	50.000				
VIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			6.888.616	6.888.616				5.732.408	5.732.408					2.526.140	2.526.140				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giới hạn từ năm 2026 đến năm 2030												Ghi chú	
			Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang				
										Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng					
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			918.180	918.180	408.962	408.962		509.071	509.071					508.740	508.740						
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, 5 cho các trường Tiểu học			160.000	160.000	69.759	69.759		90.241	90.241					90.240	90.240						
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8, 9 cho các trường Trung học cơ sở			150.000	150.000	110.000	110.000		40.000	40.000					40.000	40.000						
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11, 12 cho các trường THPT			170.000	170.000	80.000	80.000		90.000	90.000					90.000	90.000						
4	Dự án mua sắm thiết bị dùng chung cho các trường Tiểu học, THCS, THPT và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố			320.000	320.000	105.950	105.950		214.050	214.050					214.000	214.000						
5	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mộ Cây Nam		503/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	54.780	54.780	15.000	15.000		39.780	39.780					39.500	39.500						
6	Trường THCS Thanh Ngãi, huyện Mộ Cây Bắc		2960/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	41.000	41.000	15.000	15.000		26.000	26.000					26.000	26.000						
7	Trường Tiểu học Lê Hoàng Chiêu, xã Phú Vang, huyện Bình Đại		1222/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	22.400	22.400	13.253	13.253		9.000	9.000					9.000	9.000						
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030			5.970.436	5.970.436				5.223.337	5.223.337					2.017.400	2.017.400						
1	Trường Cao đẳng Bến Tre		1687/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	200.000	200.000				200.000	200.000					200.000	200.000						
2	Xây dựng Trường Chính trị (giai đoạn 4)			159.419	159.419				159.419	159.419					159.400	159.400						
3	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu			250.000	250.000				250.000	250.000					250.000	250.000						
4	Nâng cấp mở rộng Trường THPT Chevevara huyện Mộ Cây Nam			100.000	100.000				100.000	100.000					100.000	100.000						
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Chuyên Bến Tre			30.000	30.000				30.000	30.000					30.000	30.000						
6	Nâng cấp sửa chữa Trường Núi day trẻ em khuyết tật			30.000	30.000				30.000	30.000					30.000	30.000						
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bến Tre			473.000	473.000				473.000	473.000					400.000	400.000						Danh mục chi tiêu theo PL III.1; trong đó tổng hợp toàn bộ nhu cầu danh mục dự án, kế hoạch đầu tư của các đơn vị nhưng khả năng cân đối sẽ được; số sót trong phạm vi danh mục vì số vốn dự kiến bố trí là 700.000 triệu đồng
8	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất các Trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh			4.580.017	4.580.017				3.832.918	3.832.918					700.000	700.000						Danh mục chi tiêu theo PL III.1; trong đó tổng hợp toàn bộ nhu cầu danh mục dự án, kế hoạch đầu tư của các đơn vị nhưng khả năng cân đối sẽ được; số sót trong phạm vi danh mục vì số vốn dự kiến bố trí là 700.000 triệu đồng
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Bến Tre			60.000	60.000				60.000	60.000					60.000	60.000						

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030											Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang			
												Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Xây dựng trung tâm GDNN-GDTX huyện Ba Tri			23.000	23.000				23.000	23.000					23.000	23.000				
11	Xây mới Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (cơ sở 1), huyện Mộ Cây Nam			50.000	50.000				50.000	50.000					50.000	50.000				
12	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (cơ sở 2), huyện Mộ Cây Nam			15.000	15.000				15.000	15.000					15.000	15.000				
IX	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			325.000	325.000				325.000				325.000		183.000	103.000			80.000	
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>325.000</i>	<i>325.000</i>				<i>325.000</i>				<i>325.000</i>		<i>183.000</i>	<i>103.000</i>			<i>80.000</i>	
1	Đầu tư xây dựng Khu hành chính các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre			325.000	325.000				325.000				325.000		183.000	103.000			80.000	<i>Chi tiết danh mục theo Phụ lục II.2 kèm theo</i>
X	TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			345.000	245.000	-	-	-	245.000	245.000	-	-	-	-	245.000	245.000				
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>																			
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>345.000</i>	<i>245.000</i>	-	-	-	<i>245.000</i>	<i>245.000</i>	-	-	-	-	<i>245.000</i>	<i>245.000</i>				
1	Đầu tư, mở rộng Bãi rác An Thạnh huyện Mộ Cây Nam			200.000	100.000				100.000	100.000					100.000	100.000				
2	Đầu tư, mở rộng bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri (giai đoạn 3)			145.000	145.000				145.000	145.000					145.000	145.000				

Phụ lục III.1

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HDND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
	TỔNG SỐ			5.053.017	5.053.017	4.305.918	4.305.918			4.305.918	4.305.918			
	<i>Dự án khôi công môi trong giai đoạn 2026-2030</i>			5.053.017	5.053.017	4.305.918	4.305.918			4.305.918	4.305.918			
A	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bến Tre			473.000	473.000	473.000	473.000			473.000	473.000			<i>Danh mục chi tiết được tổng hợp từ toàn bộ nhu cầu danh mục dự án, kế hoạch đầu tư của các đơn vị nhưng khả năng cân đối sẽ được rà soát trong phạm vi danh mục và số vốn dự kiến bố trí trong giai đoạn 2026-2030 là 400.000 triệu đồng</i>
1	Trường THPT Võ Trường Toản			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
2	Trường THPT An Thới			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
3	Trường THPT Trương Vĩnh Ký			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
4	Trường THPT Lạc Long Quân			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
5	Trường THPT Diệp Minh Châu			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
6	Trường THPT Trần Văn Ôn			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
7	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
8	Trường THPT Nguyễn Huệ			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
9	Trường THPT Tân Kế			16.000	16.000	16.000	16.000			16.000	16.000			
10	Trường THPT Sương Nguyệt Anh			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
11	Trường THPT Trần Văn Kiệt			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
12	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
13	Trường THPT Ca Văn Thỉnh			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
14	Trường THPT Quán Trọng Hoàng			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Trường THPT Ngô Văn Cẩn			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
16	Trường THPT Lê Anh Xuân			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
17	Trường THPT Phan Văn Trị			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
18	Trường THPT Nguyễn Trãi			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
19	Trường THPT Nguyễn Thị Định			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
20	Trường THPT Nguyễn Ngọc Thăng			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
21	Trường THPT Lê Quý Đôn			16.000	16.000	16.000	16.000			16.000	16.000			
22	Trường THPT Huỳnh Tấn Phát			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
23	Trường THPT Lê Hoàng Chiêu			18.000	18.000	18.000	18.000			18.000	18.000			
24	Trường THPT Thạnh Phước			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
25	Trường THPT Phan Thanh Giản			18.000	18.000	18.000	18.000			18.000	18.000			
26	Trường THPT Phan Ngọc Tông			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
27	Trường THPT Phan Liêm			18.000	18.000	18.000	18.000			18.000	18.000			
28	Trường THPT Lê Hoài Đôn			17.000	17.000	17.000	17.000			17.000	17.000			
29	Trường THPT Trần Trường Sinh			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
30	Trường THPT Đoàn Thị Điểm			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
31	Trường THPT Lương Thế Vinh			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
32	Trường THPT Võ Văn Kiệt			9.000	9.000	9.000	9.000			9.000	9.000			
33	Trường THPT Nhuận Phú Tân			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
B	Đầu tư xây dựng; nâng cấp cơ sở vật chất các Trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh			4.580.017	4.580.017	3.832.918	3.832.918			3.832.918	3.832.918			<i>Danh mục chi tiết được tổng hợp từ toàn bộ nhu cầu danh mục dự án, kế hoạch đầu tư của các đơn vị nhưng khả năng cân đối sẽ được rà soát trong phạm vi danh mục và số vốn dự kiến bố trí trong giai đoạn 2026-2030 là 700.000 triệu đồng</i>
I	Thành phố Bến Tre													

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trường TH Nguyễn Trí Hữu			7.629	7.629	7.629	7.629			7.629	7.629			
2	Trường TH Phường 6			3.231	3.231	3.231	3.231			3.231	3.231			
3	Trường TH Phú Hưng			4.613	4.613	4.613	4.613			4.613	4.613			
4	Trường TH Phú Nhuận			4.130	4.130	4.130	4.130			4.130	4.130			
5	Trường TH Mỹ Thanh An			4.868	4.868	4.868	4.868			4.868	4.868			
6	Trường THCS Vĩnh Phúc			4.014	4.014	4.014	4.014			4.014	4.014			
7	Trường THCS Phú Hưng			6.619	6.619	6.619	6.619			6.619	6.619			
8	Trường MN Phú Khương			16.507	16.507	16.507	16.507			16.507	16.507			
9	Trường MN Sơn Ca			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
10	Trường MN Phường 6			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
11	Trường MN Mỹ An			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
12	Trường MN Bình Minh			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
13	Trường MG Tuổi Thơ			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
14	Trường TH Phú Khương			19.888	19.888	19.888	19.888			19.888	19.888			
15	Trường THCS Hùng Vương			22.437	22.437	22.437	22.437			22.437	22.437			
II	Huyện Châu Thành													
1	Trường Tiểu học Phú An Hòa, huyện Châu Thành		1020/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000			
2	Trường Mẫu giáo Phú An Hòa		549/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	20.000	20.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
3	Trường Mẫu giáo An Khánh		550/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	25.000	25.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
4	Trường THCS An Khánh		1564/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	27.000	27.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
5	Trường Mầm non Trần Văn Ôn			22.200	22.200									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
6	Trường Mẫu giáo Giao Long			17.300	17.300									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
7	Trường TH-THCS Giao Long			58.700	58.700									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
8	Trường Tiểu học Tân Thạch A			30.500	30.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Trường Tiểu học Tân Thạch B			33.600	33.600									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
10	Trường Mẫu giáo Phú Đức			25.500	25.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
11	Trường Tiểu học Phú Đức			32.100	32.100									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
12	Trường Tiểu học Quới Thành			37.400	37.400									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
13	Trường TH-THCS Nguyễn Văn Khá			80.000	80.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
14	Trường Mẫu giáo Tiên Long			27.700	27.700									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
15	Trường Mẫu giáo Tiên Thủy			26.700	26.700									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
16	Trường Tiểu học Tiên Thủy B			20.000	20.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
17	Trường Tiểu học Tiên Thủy A			38.000	38.000	38.000	38.000			38.000	38.000			
18	Trường Tiểu học Thị Trấn			22.000	22.000	22.000	22.000			22.000	22.000			
19	Trường Mầm non Nguyễn Thế Hùng			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
20	Trường Tiểu học Quới Sơn			38.000	38.000	38.000	38.000			38.000	38.000			
21	Trường Mầm non ABT			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
22	Trường Mẫu giáo Quới Sơn			12.000	12.000	12.000	12.000			12.000	12.000			
23	Trường Trung học cơ sở Quới Sơn			38.000	38.000	38.000	38.000			38.000	38.000			
24	Trường Trung học cơ sở An Hóa			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
25	Trường Trung học cơ sở An Hiệp			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
26	Trường Trung học cơ sở Tiên Thủy			4.500	4.500	4.500	4.500			4.500	4.500			
27	Trường Trung học cơ sở Tam Phước			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
III	Huyện Bình Đại													
1	Trường THCS Phú Long, huyện Bình Đại		2090/QĐ-UBND ngày 01/9/2021	31.200	31.200	31.200	31.200			31.200	31.200			
2	Trường Mẫu giáo Phú Long, huyện Bình Đại		2091/QĐ-UBND ngày 01/9/2022	30.588	30.588	30.588	30.588			30.588	30.588			
3	Trường THCS Vang Quới, xã Vang Quới Tây		QĐ 2110/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	19.900	19.900	19.900	19.900			19.900	19.900			
4	Trường TH Cao Thành Sơn, xã Định Trung, huyện Bình Đại			20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
5	Trường TH Bình Thắng, huyện Bình Đại			16.000	16.000	16.000	16.000			16.000	16.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Trường TH Vang Quới Đông, huyện Bình Đại			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
7	Trường TH Long Hòa, huyện Bình Đại			20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
8	Trường Mầm non Tuổi Ngọc, xã Phú Vang			20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
9	Trường Mầm non Hòa Mĩ, xã Phú Thuận			29.000	29.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
10	Trường Tiểu học Thị Trấn, Thị trấn Bình Đại			35.000	35.000	35.000	35.000			35.000	35.000			
11	Trường MN Hướng Dương, Thị trấn Bình Đại			35.000	35.000	35.000	35.000			35.000	35.000			
12	Trường TH - THCS Nguyễn Văn Đồn, xã Tam Hiệp			42.000	42.000	42.000	42.000			42.000	42.000			
13	Trường TH Bùi Sĩ Hùng, Xã Bình Thới			21.000	21.000	21.000	21.000			21.000	21.000			
14	Trường MN Sơn Ca, Xã Bình Thới			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
15	Trường Mầm non Hoa Dừa, xã Lộc Thuận			24.000	24.000	24.000	24.000			24.000	24.000			
16	Trường Tiểu học Trần Hoàn Vũ, thị trấn Bình Đại			44.000	44.000	44.000	44.000			44.000	44.000			
17	Trường Tiểu học Hòa Lợi, xã Thừa Đức			32.000	32.000	32.000	32.000			32.000	32.000			
18	Trường THCS Thừa Đức, xã Thừa Đức			25.000	25.000	25.000	25.000			25.000	25.000			
19	Trường mẫu giáo Hoa Lan, xã Đại Hòa Lộc			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
20	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Lang, xã Đại Hòa Lộc			30.000	30.000	30.000	30.000			30.000	30.000			
21	Trường mẫu giáo Bình Đông, xã Thừa Đức			27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000			
22	Trường MG Tuổi Thơ, xã Vang Quới Đông			27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000			
23	Trường MG Sen Hồng, xã Bình Thắng			29.000	29.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
24	Trường Mầm non Hoa Mai, xã Định Trung			28.000	28.000	28.000	28.000			28.000	28.000			
25	Trường THCS Trịnh Viết Bằng, xã Định Trung			29.000	29.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
26	Trường Mẫu giáo Thạnh Trị, xã Thạnh Trị			26.800	26.800	26.800	26.800			26.800	26.800			
IV	Huyện Ba Tri													
1	Trường MN An Bình Tây		Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh	34.900	34.900	34.900	34.900			34.900	34.900			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú	
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
						Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trường THCS An Bình Tây		Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh	39.000	39.000	39.000	39.000			39.000	39.000			
3	Trường THCS Tân Xuân			21.960	21.960	21.960	21.960			21.960	21.960			
4	Trường Mầm non Tân Xuân			14.760	14.760	14.760	14.760			14.760	14.760			
5	Trường Mầm non Phước Ngãi, huyện Ba Tri			32.000	32.000	32.000	32.000			32.000	32.000			
6	Trường Tiểu học Phước Ngãi, huyện Ba Tri			8.500	8.500	8.500	8.500			8.500	8.500			
7	Trường THCS Phước Ngãi, huyện Ba Tri			14.500	14.500	14.500	14.500			14.500	14.500			
8	Trường Mầm non Bảo Thuận, huyện Ba Tri			25.800	25.800	25.800	25.800			25.800	25.800			
9	Trường Tiểu học Bảo Thuận, huyện Ba Tri			14.500	14.500	14.500	14.500			14.500	14.500			
10	Trường THCS Bảo Thuận, huyện Ba Tri			17.600	17.600	17.600	17.600			17.600	17.600			
11	Trường Mầm non An Hiệp, huyện Ba Tri			9.500	9.500	9.500	9.500			9.500	9.500			
12	Trường Tiểu học An Hiệp, huyện Ba Tri			2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.500			
13	Trường THCS An Hiệp, huyện Ba Tri			14.500	14.500	14.500	14.500			14.500	14.500			
14	Trường Mẫu giáo An Ngãi Tây, huyện Ba Tri			27.300	27.300	27.300	27.300			27.300	27.300			
15	Trường Tiểu học An Ngãi Tây, huyện Ba Tri			9.600	9.600	9.600	9.600			9.600	9.600			
16	Trường THCS An Ngãi Tây, huyện Ba Tri			41.200	41.200	41.200	41.200			41.200	41.200			
17	Trường Mẫu giáo Tân Hưng, huyện Ba Tri			27.300	27.300	27.300	27.300			27.300	27.300			
18	Trường Tiểu học Tân Hưng, huyện Ba Tri			6.500	6.500	6.500	6.500			6.500	6.500			
19	Trường THCS Tân Hưng, huyện Ba Tri			4.200	4.200	4.200	4.200			4.200	4.200			
20	Trường Mẫu giáo An Hòa Tây, huyện Ba Tri			27.300	27.300	27.300	27.300			27.300	27.300			
21	Trường Tiểu học An Hòa Tây, huyện Ba Tri			4.700	4.700	4.700	4.700			4.700	4.700			
22	Trường THCS An Hòa Tây, huyện Ba Tri			41.000	41.000	41.000	41.000			41.000	41.000			
23	Trường Mẫu giáo An Đức, huyện Ba Tri			26.800	26.800	26.800	26.800			26.800	26.800			
24	Trường Tiểu học An Đức, huyện Ba Tri			6.800	6.800	6.800	6.800			6.800	6.800			
25	Trường THCS An Đức, huyện Ba Tri			32.000	32.000	32.000	32.000			32.000	32.000			
26	Trường Mầm non thị trấn Ba Tri			4.800	4.800	4.800	4.800			4.800	4.800			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Trường Mẫu giáo thị trấn Ba Tri			26.700	26.700	26.700	26.700			26.700	26.700			
28	Trường Mầm non Tân Thủy, huyện Ba Tri			28.800	28.800	28.800	28.800			28.800	28.800			
29	Trường Mẫu giáo Báo Thạnh, huyện Ba Tri			28.800	28.800	28.800	28.800			28.800	28.800			
30	Trường Tiểu học Báo Thạnh, huyện Ba Tri			48.000	48.000	48.000	48.000			48.000	48.000			
31	Trường THCS Báo Thạnh, huyện Ba Tri			44.300	44.300	44.300	44.300			44.300	44.300			
V	Huyện Thạnh Phú													
1	Trường THCS An Điền		305/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	21.000	21.000	21.000	21.000			21.000	21.000			
2	Trường THCS An Thạnh		339/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	3.995	3.995	3.995	3.995			3.995	3.995			
3	Trường Mầm non Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú		Số 3052/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	30.800	30.800	20.800	20.800			20.800	20.800			
4	Trường Mầm non Mỹ Hưng, huyện Thạnh Phú		Số 3053/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	27.000	27.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
5	Trường THCS Hòa Lợi			37.000	37.000	37.000	37.000			37.000	37.000			
6	Trường TH TT Thạnh Phú			55.000	55.000	55.000	55.000			55.000	55.000			
7	Trường MG An Điền			27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000			
8	Trường MN Thạnh Phú			35.000	35.000	35.000	35.000			35.000	35.000			
9	Trường TH Thạnh Phong B			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
10	Trường TH Thạnh Phong A			38.000	38.000	38.000	38.000			38.000	38.000			
11	Trường TH An Thạnh			32.000	32.000	32.000	32.000			32.000	32.000			
12	Trường MG An Thạnh			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
13	Trường MN An Thuận			29.000	29.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
14	Trường MN Quới Điền			3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000			
15	Trường MN Giao Thạnh			2.000	2.000	2.000	2.000			2.000	2.000			
16	Trường MN Thới Thạnh			2.000	2.000	2.000	2.000			2.000	2.000			
17	Trường MN Thạnh Phong			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
18	Trường MN An Nhơn			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
19	Trường TH Thạnh Hải			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Trường TH An Điền			17.000	17.000	17.000	17.000			17.000	17.000			
21	Trường TH Đại Điền			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
22	Trường TH An Qui			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
23	Trường TH Mỹ An			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
24	Trường TH Quới Điền			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
25	Trường THCS An Nhơn			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
26	Trường THCS Bình Thạnh			18.000	18.000	18.000	18.000			18.000	18.000			
27	Trường THCS Đại Điền			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
28	Trường THCS Trần Thị Tiết			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
29	Trường THCS An Qui			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
30	Trường TH Mỹ Hưng			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			
31	Trường Mầm non Mỹ An			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
32	Trường Mầm non Thạnh Hải			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
33	Trường Mầm non An Qui			22.000	22.000	22.000	22.000			22.000	22.000			
VI	Huyện Mộ Cây Nam													
1	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mộ Cây Nam		503/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	54.780	54.780	54.780	54.780			54.780	54.780			
2	Trường TH Đa Phước Hội		265/QĐ-UBND ngày 07/2/2024	21.000	21.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
3	Nâng cấp, mở rộng THCS Bình Khánh, Mộ Cây Nam			25.000	25.000	25.000	25.000			25.000	25.000			
4	Nâng cấp, mở rộng THCS Mộ Cây			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
5	Nâng cấp, mở rộng TH 1 thị trấn Mộ Cây			20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
6	Xây mới Trường Mầm non Hương Mỹ			35.000	35.000	35.000	35.000			35.000	35.000			
7	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non thị trấn Mộ Cây			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
8	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Đa Phước Hội			12.000	12.000	12.000	12.000			12.000	12.000			
9	Nâng cấp, cải tạo Trường TH-THCS Đa Phước Hội			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
10	Trường Mẫu giáo Thành Thới B			29.199	29.199									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Trường TH Thành Thới B			24.500	24.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
12	Trường MG Thành Thới A			39.000	39.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
13	Trường MG Đa Phước Hội			10.500	10.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
VII	Huyện Mỏ Cây Bắc													
1	Trường Tiểu học Phước Mỹ Trung		3109/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	25.000	25.000	25.000	25.000			25.000	25.000			
2	Trường Mầm non Phước Mỹ Trung		1904/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	39.000	39.000	39.000	39.000			39.000	39.000			
3	Trường Mẫu giáo Thanh Tân		1878/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	37.000	37.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
4	Trường TH Hòa Lộc		2402/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	11.500	11.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
5	Trường THCS Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cây Bắc		2960/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	41.000	41.000	41.000	41.000			41.000	41.000			
6	Trường Mẫu giáo Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cây Bắc		621/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	28.000	28.000	28.000	28.000			28.000	28.000			
7	Trường Mầm non Nhuận Phú Tân			41.674	41.674	41.674	41.674			41.674	41.674			
8	Trường THCS Nguyễn Văn Bánh, xã Nhuận Phú Tân			47.664	47.664	47.664	47.664			47.664	47.664			
9	Trường Mầm non Khánh Thạnh Tân			53.998	53.998	53.998	53.998			53.998	53.998			
10	Trường Tiểu học Khánh Thạnh Tân 1			26.670	26.670	26.670	26.670			26.670	26.670			
11	Trường THCS Nguyễn Văn Xiêu, xã Khánh Thạnh Tân			29.248	29.248	29.248	29.248			29.248	29.248			
12	Trường Mầm Non Phú Mỹ			17.135	17.135	17.135	17.135			17.135	17.135			
13	Trường TH Phú Mỹ			38.750	38.750	38.750	38.750			38.750	38.750			
14	Trường THCS Nguyễn Thị Nhân, xã Phú Mỹ			31.050	31.050	31.050	31.050			31.050	31.050			
15	Trường TH Phước Mỹ Trung			34.500	34.500	34.500	34.500			34.500	34.500			
16	Trường THCS Nguyễn Thị Hai			25.645	25.645	25.645	25.645			25.645	25.645			
17	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A			17.224	17.224	17.224	17.224			17.224	17.224			
18	Trường THCS Đặng Thị Hai, xã Hưng Khánh Trung A			31.363	31.363	31.363	31.363			31.363	31.363			
19	Trường TH & THCS Võ Thị Giàu, xã Tân Thạnh Tây			11.730	11.730	11.730	11.730			11.730	11.730			
20	Trường MN Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cây Bắc			58.075	58.075	58.075	58.075			58.075	58.075			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
21	Trường TH Tân Thành Bình 1, huyện Mô Cày Bắc			26.335	26.335	26.335	26.335			26.335	26.335			
22	Trường TH Tân Thành Bình 2, huyện Mô Cày Bắc			24.041	24.041	24.041	24.041			24.041	24.041			
23	Trường THCS Nguyễn Văn Tư, huyện Mô Cày Bắc			54.510	54.510	54.510	54.510			54.510	54.510			
24	Trường Mầm non Thành An			26.127	26.127	26.127	26.127			26.127	26.127			
25	Trường Tiểu học Thành An			30.625	30.625	30.625	30.625			30.625	30.625			
VIII	Huyện Chợ Lách													
1	Trường Tiểu học Long Thới B (Xây dựng 08 phòng học, 13 phòng chức năng)			23.000	23.000	23.000	23.000			23.000	23.000			
2	Trường Tiểu học Huỳnh Văn Thúc (Xây dựng 08 phòng chức năng)			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			
3	Trường Tiểu học Sơn Định (xây dựng 09 phòng chức năng)			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
4	Trường Tiểu học Thị Trấn Chợ Lách (xây dựng 06 phòng chức năng)			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
5	Trường trung học cơ sở Lê Hồng (xây dựng 08 phòng chức năng), huyện Chợ Lách			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			
IX	Huyện Giồng Trôm													
1	Trường MN Tân Hào		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	26.200	26.200	26.200	26.200			26.200	26.200			
2	Trường TH Lê Thọ Xuân		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	36.000	36.000	36.000	36.000			36.000	36.000			
3	Trường TH Bình Hòa		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	11.500	11.500	11.500	11.500			11.500	11.500			
4	Trường TH Thuận Điền		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
5	Trường THCS Thuận Điền		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	9.000	9.000	9.000	9.000			9.000	9.000			
6	Trường MN Phong Năm		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	8.700	8.700	8.700	8.700			8.700	8.700			
7	Trường MG Hưng Phong			10.800	10.800									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú	
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó		
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
8	Trường MG Long Mỹ			17.800	17.800										Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
9	Trường TH Tân Lợi Thanh			22.100	22.100										Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
10	Trường THCS Bình Thành			14.800	14.800										Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
11	Trường MN Mon Cada			8.200	8.200										Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
12	Trường MN Phước Long			21.600	21.600	21.600	21.600			21.600	21.600				
13	Trường MG Bình Hòa			9.000	9.000	9.000	9.000			9.000	9.000				
14	Trường MN Bình Thành			6.200	6.200	6.200	6.200			6.200	6.200				
15	Trường MN Châu Bình			5.400	5.400	5.400	5.400			5.400	5.400				
16	Trường MN Châu Hòa			8.400	8.400	8.400	8.400			8.400	8.400				
17	Trường MN Hưng Nhượng			14.400	14.400	14.400	14.400			14.400	14.400				
18	Trường MN Lương Phú			2.800	2.800	2.800	2.800			2.800	2.800				
19	Trường MN Mỹ Thạnh			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000				
20	Trường MN Tân Thành			3.200	3.200	3.200	3.200			3.200	3.200				
21	Trường MN Tân Lợi Thanh			2.600	2.600	2.600	2.600			2.600	2.600				
22	Trường MN Thị Trấn			7.000	7.000	7.000	7.000			7.000	7.000				
23	Trường MN Thuận Điền			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000				
24	Trường TH Linh Phụng			13.500	13.500	13.500	13.500			13.500	13.500				
25	Trường TH Moncada			11.500	11.500	11.500	11.500			11.500	11.500				
26	Trường TH Phước Long 1			20.900	20.900	20.900	20.900			20.900	20.900				
27	Trường TH Phước Long 2			2.800	2.800	2.800	2.800			2.800	2.800				
28	Trường TH Phong Mỹ			6.400	6.400	6.400	6.400			6.400	6.400				
29	Trường TH Bình Thành 1			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000				
30	Trường TH Bình Thành 2			11.400	11.400	11.400	11.400			11.400	11.400				
31	Trường TH Châu Bình 1			7.200	7.200	7.200	7.200			7.200	7.200				
32	Trường TH Châu Bình 2			5.200	5.200	5.200	5.200			5.200	5.200				
33	Trường TH Châu Hoà			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
34	Trường TH Hưng Nhượng			11.400	11.400	11.400	11.400			11.400	11.400			
35	Trường TH Hưng Phong			11.400	11.400	11.400	11.400			11.400	11.400			
36	Trường TH Lương Phú			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
37	Trường TH Lương Quới			13.700	13.700	13.700	13.700			13.700	13.700			
38	Trường TH Nguyễn Ngọc Thăng			2.100	2.100	2.100	2.100			2.100	2.100			
39	Trường TH Phong Điền			13.900	13.900	13.900	13.900			13.900	13.900			
40	Trường TH Phong Năm			10.800	10.800	10.800	10.800			10.800	10.800			
41	Trường TH Tân Thành			10.200	10.200	10.200	10.200			10.200	10.200			
42	Trường TH Thị Trấn			23.500	23.500	23.500	23.500			23.500	23.500			
43	Trường THCS Đồng Văn Cống			18.600	18.600	18.600	18.600			18.600	18.600			
44	Trường THCS Hoàng Lam			13.400	13.400	13.400	13.400			13.400	13.400			
45	Trường THCS Hưng Phong			4.200	4.200	4.200	4.200			4.200	4.200			
46	Trường THCS Moncada			6.800	6.800	6.800	6.800			6.800	6.800			
47	Trường THCS Lương Phú			2.600	2.600	2.600	2.600			2.600	2.600			
48	Trường THCS Lương Quới			10.300	10.300	10.300	10.300			10.300	10.300			
49	Trường THCS Phạm Viết Chánh			9.600	9.600	9.600	9.600			9.600	9.600			
50	Trường THCS Phong Năm			9.600	9.600	9.600	9.600			9.600	9.600			
51	Trường THCS Phước Long			16.700	16.700	16.700	16.700			16.700	16.700			
52	Trường THCS Sơn Phú			3.600	3.600	3.600	3.600			3.600	3.600			
53	Trường THCS Tân Thành			13.400	13.400	13.400	13.400			13.400	13.400			
54	Trường THCS Thạnh Phú Đông			9.400	9.400	9.400	9.400			9.400	9.400			
55	Trường THCS Thị Trấn			7.100	7.100	7.100	7.100			7.100	7.100			
56	Trường THCS Châu Bình			8.600	8.600	8.600	8.600			8.600	8.600			
57	Trường THCS Hưng Nhượng			17.600	17.600	17.600	17.600			17.600	17.600			

Phụ lục IV

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2025	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Ghi chú
					Số quyết định	TMDT	Trong đó: NSTW			Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương (NSTW)	Trong đó:		Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương (NSTW)	Trong đó:		
											Thu hồi tạm ứng NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB		Thu hồi tạm ứng NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ					7.905.000	7.905.000			7.905.000			7.905.000			
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					3.155.000	3.155.000			3.155.000			3.155.000			
	Thực hiện các dự án					3.155.000	3.155.000			3.155.000			3.155.000			
I	Lĩnh vực văn hóa					150.000	150.000			150.000			150.000			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>					150.000	150.000			150.000			150.000			
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre	B	huyện Mỏ Cây Nam	2026-2030		150.000	150.000			150.000			150.000			
II	Lĩnh vực Phát thanh - Truyền hình- CNTT					160.000	160.000			160.000			160.000			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>					160.000	160.000			160.000			160.000			
1	Cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre	B	TPBT	2026-2030		160.000	160.000			160.000			160.000			
III	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					1.625.000	1.625.000			1.625.000			1.625.000			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>					1.625.000	1.625.000			1.625.000			1.625.000			
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách	B	huyện Chợ Lách	2026-2030	2981/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	200.000	200.000			200.000			200.000			
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái, hoa kiểng khu vực huyện Mỏ Cây Bắc và huyện Chợ Lách (giai đoạn 2)	B	huyện Mỏ Cây Bắc - Chợ Lách	2026-2030		315.000	315.000			315.000			315.000			
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển chuỗi giá trị dừa khu vực huyện Giồng Trôm và huyện Mỏ Cây Nam	B	huyện Giồng Trôm - Mỏ Cây Nam	2026-2030		500.000	500.000			500.000			500.000			
4	Đầu tư xây dựng kết chống xói lở sông Mỏ Cây, huyện Mỏ Cây Nam (giai đoạn 2)	B	huyện Mỏ Cây Nam	2026-2030		200.000	200.000			200.000			200.000			
5	Đầu tư, nâng cấp, bổ sung hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp huyện Bình Đại	B	huyện Bình Đại	2026-2030		410.000	410.000			410.000			410.000			
IV	Lĩnh vực Giao thông vận tải					1.220.000	1.220.000			1.220.000			1.220.000			
	<i>Dự án khởi công mới năm 2026 đến năm 2030</i>					1.220.000	1.220.000			1.220.000			1.220.000			
1	Đường Bắc Nam phục vụ KCN Phú Thuận và CCN Phong Năm (ĐT.DK.08), liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	huyện Bình Đại - Giồng Trôm	2026-2030		1.220.000	1.220.000			1.220.000			1.220.000			
B	DỰ ÁN LIÊN VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN					4.750.000	4.750.000	-	-	4.750.000	-	-	4.750.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2025	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Ghi chú
					Số quyết định	TMBT	Trong đó: NSTW			Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương (NSTW)	Trong đó:		Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương (NSTW)	Trong đó:		
											Thu hồi tạm ứng NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB		Thu hồi tạm ứng NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<i>Dự án khởi công mới năm 2026 đến năm 2030</i>					4.750.000	4.750.000			4.750.000			4.750.000			
1	Xây dựng cầu Cửa Đại thuộc tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang	A	tỉnh Tiền Giang - tỉnh Bến Tre	2026-2030		4.750.000	4.750.000			4.750.000			4.750.000			

Phụ lục V

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VỐN NƯỚC NGOÀI NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nhà tài trợ	Số hiệp định	Ngày ký hiệp định	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư							Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030				
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Vốn ODA đưa vào cân đối	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
											Tổng số	NSTW		Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW			Tổng số			Trong đó: NSTW			
															Tổng số						Trong đó: đưa vào cân đối NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW
Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn ODA đưa vào cân đối												
1	TỔNG SỐ								8.526.000	2.848.500			5.159.200	4.938.400	206.000			206.000	7.454.400	2.722.000		4.732.400		
I	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								621.000	126.500			494.500	273.700	206.000			206.000	67.700			67.700		
a)	Dự án dự kiến chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030								621.000	126.500			494.500	273.700	206.000			206.000	67.700			67.700		
1	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre	Các huyện	Công trình NN&PTN NT cấp II	2023	2026	IFAD			621.000	126.500		21,5 triệu đô	494.500	273.700	294.650	88.650		206.000	67.700			67.700		
II	Lĩnh vực Giao thông Vận tải								7.905.000	2.722.000			4.664.700	4.664.700					7.386.700	2.722.000		4.664.700		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030								7.905.000	2.722.000			4.664.700	4.664.700					7.386.700	2.722.000		4.664.700		
1	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh (Dự án thuộc Chương trình DPO)					KEXIM			7.905.000	2.722.000			4.664.700	4.664.700					7.386.700	2.722.000		4.664.700		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn